

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I Năm 2013 (Kết thúc ngày 31/12/2012)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I Năm nay 31/12/2012	Quý I Năm trước 31/03/2012	LŨY KẾ 3 THÁNG NĂM NAY (2013)	LŨY KẾ 3 THÁNG NĂM TRƯỚC (2012)
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	4.825.973.161	7.083.668.916	4.825.973.161	7.083.668.916
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		4.825.973.161	7.083.668.916	4.825.973.161	7.083.668.916
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.277.520.954	2.609.303.132	2.277.520.954	2.609.303.132
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.548.452.207	4.474.365.784	2.548.452.207	4.474.365.784
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.934.057.713	7.285.244.796	1.934.057.713	7.285.244.796
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.449.508.083)	4.999.579.266	(1.449.508.083)	4.999.579.266
Trong đó: chi phí lãi vay	23			132.252.831	0	132.252.831
8- Chi phí bán hàng	24			0	0	0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.200.974.190	1.233.971.493	1.200.974.190	1.233.971.493
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.731.043.813	5.526.059.821	4.731.043.813	5.526.059.821
11- Thu nhập khác	31		231.182.514	43.090.909	231.182.514	43.090.909
12- Chi phí khác	32		44.202.319	0	44.202.319	0
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		186.980.195	43.090.909	186.980.195	43.090.909
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		4.918.024.008	5.569.150.730	4.918.024.008	5.569.150.730
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	208.871.040	298.139.979	208.871.040	298.139.979
16- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30		0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.709.152.968	5.271.010.751	4.709.152.968	5.271.010.751
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.424	1.494	1.424	1.494

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàn

Phan Văn Vinh

Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 Tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2012)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2012)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		82.109.533.758	85.379.914.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.420.798.881	7.030.154.874
1. Tiền	111	V.01	470.798.881	1.080.154.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.950.000.000	5.950.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.362.227.061	43.892.163.181
2. Đầu tư ngắn hạn	121		43.950.404.302	44.480.340.422
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(588.177.241)	(588.177.241)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.784.285.542	19.009.951.950
1. Phải thu khách hàng	131		15.960.876.088	16.161.012.231
2. Trả trước cho người bán	132		35.000.000	44.485.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.190.760.669	4.206.805.134
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(1.402.351.215)	(1.402.351.215)
IV. Hàng tồn kho	140		14.186.339.106	14.197.114.551
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.186.339.106	14.197.114.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		1.355.883.168	1.250.530.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.128.549	66.385.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		656.074.746	650.211.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	117.964.776	1.266.122
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		559.715.097	532.666.697
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		193.060.233.121	191.803.346.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.149.118.688	5.149.118.688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	5.149.118.688	5.149.118.688
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II- Tài sản cố định	220		99.224.978.629	98.890.490.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34.789.942.263	35.415.425.238
* Nguyên giá	222		39.605.432.411	39.605.432.411
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.815.490.148)	(4.190.007.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	64.435.036.366	63.475.064.865
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	45.171.911.294	46.137.711.494
* Nguyên giá	241		65.083.279.659	65.083.279.659
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19.911.368.365)	(18.945.568.165)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.326.529.670	40.279.582.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty, liên kết, liên doanh.	252		26.900.000.000	24.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (L18)	258	V.13	15.426.529.670	16.422.334.861
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	(442.752.746)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.187.694.840	1.346.443.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.173.694.840	1.332.443.615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		275.169.766.879	277.183.260.607
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2012)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2012)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		230.714.098.092	232.489.950.980
I. Nợ ngắn hạn	310		10.845.126.489	10.541.235.833
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.233.000.000	1.644.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.703.708.551	2.151.929.401
3. Người mua trả tiền trước	313		475.724.400	34.950.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9.461.732	5.550.971
5. Phải trả người lao động	315		266.778.893	276.909.433
6. Chi phí Phải trả	316		0	0
7. phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.997.996.974	5.234.440.089
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.158.455.939	1.193.455.939
II. Nợ dài hạn	330		219.868.971.603	221.948.715.147
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6.886.000.000	6.886.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		36.000.000	36.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		212.946.971.603	215.026.715.147
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		44.455.668.787	44.693.309.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	44.455.668.787	44.693.309.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.343.500.000	36.343.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.329.632.320	3.329.632.320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.606.175.435)	(10.606.175.435)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	14.828.373
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.356.857.894	5.356.857.894
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.668.866.697	1.668.866.697
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.362.987.311	8.585.799.778
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		275.169.766.879	277.183.260.607

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2012)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2012)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			176,00	5.314,62

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàn

Phan Văn Vinh

Phùng Văn Quý

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý I Năm 2013 (Kết thúc ngày 31/12/2012)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM NAY (2013)	QUÝ I NĂM trước (2012)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		7.352.873.969	32.452.065.529
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4.669.558.143)	(24.067.116.487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(970.829.323)	(1.031.936.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(127.841.317)	(158.333.219)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(332.386.787)	(7.960.673)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.854.202.108	3.011.612.927
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(3.800.028.356)	(2.695.178.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		306.432.151	7.503.153.016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(868.453.437)	(40.888.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.735.423.590)	(59.437.020.898)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.100.000.000	48.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(503.877.027)	(11.427.909.020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	9.687.020.898
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	380.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411.000.000)	(444.505.981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(1.055.538.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(411.000.000)	8.566.976.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(608.444.876)	4.642.220.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.030.154.874	20.674.289.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(911.117)	1.245.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	6.420.798.881	25.317.755.304

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàn

Phan Văn Vinh

Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2013)	3 THÁNG NĂM NAY (2013)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	70	70,16	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	30	29,84	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84	83,84	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16	16,16	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,36	0,36	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	7,57	7,57	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,002	0,00	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	102	101,91	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	98	97,58	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,79	1,79	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,71	1,71	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	10,59	10,59	

Lập ngày: 31 Tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàn

Phan Văn Vinh

Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Mẫu số: B 09 a - DN

Khu CN: Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC

Tel: 0211.3.720.945

Fax: 0211. 3.845.944

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I Năm 2013 (Kết thúc ngày 31/12/2012)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công Ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:**1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày:16/06/2003 thay đổi lần thứ mười (10) ngày 04/06/2012 với tổng số vốn điều lệ là: 36.343.500.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu công ty đang niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **IDV**

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, Cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình Giao thông
- Xây dựng công trình thuỷ lợi
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ.
- Môi giới thương mại.
- Kinh doanh lẻ hành nội địa
- Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông
- Đại lý bán vé máy bay
- Đại lý bảo hiểm
- Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- Mua bán lương thực thực phẩm, Rượu, Bia, Thuốc lá, nước giải khát
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông.
- Sản xuất và mua bán cây xanh.
- Thh gom xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp...

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính mới bắt đầu từ **01/10/2012** và kết thúc vào **30/9/2013** nên việc so sánh các chỉ tiêu kinh tế tại báo cáo tài chính các quý và cả năm 2013 với năm tài chính cũ 2012 không thực hiện được.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2012** Kết thúc vào ngày: **30 tháng 9 năm 2013**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC ngày 23/03/2006 của bộ trưởng tài chính.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán MI SA Online

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Số 18A, KTT khoa học vật liệu, ngõ 238 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22%	22%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	30%	30%	Xây dựng

Công ty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phú	P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	30%	Kinh doanh. BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Thủy	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	30%	30% Xây dựng
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	13%	13% Thủy điện

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản**

lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền. cũng tương tự như vậy áp dụng 50%/50% cho các hợp đồng của KCN Châu Sơn TP.

Phủ Lý tỉnh. Hà Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán ghi cụ thể trong từng hợp đồng

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp + sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, lỗ kinh doanh cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2022

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông 25%

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)				
		Số cuối kỳ (31/12/2012)		Số đầu năm (01/10/2012)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.109.533.758		85.379.914.592
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.		6.420.798.881		7.030.154.874
- Tiền mặt		86.717.281		13.250.962
- Tiền gửi ngân hàng		384.081.600		1.066.903.912
- Tiền đang chuyển		0		0
- Các khoản tương đương tiền		5.950.000.000		5.950.000.000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		43.362.227.061		43.892.163.181
		Số cuối kỳ (31/12/2012)		Số đầu năm (01/10/2012)
		Số lượng	Giá trị	Số lượng
		Giá trị		
- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		783.600		6.087.514.550
Cổ phiếu : L43		192.800	1.655.815.759	176.400
Cổ phiếu : SRF		37.000	937.342.257	37.000
Cổ phiếu : SIC		124.800	711.758.575	123.800
Cổ phiếu : DC4		172.100	1.240.592.351	151.400
Cổ phiếu : HJS		143.400	1.022.710.423	110.500
Cổ phiếu : HNM		111.900	496.220.625	52.500
Cổ phiếu : NLC		1.600	23.074.560	1.600
Cổ phiếu : IDV		326.300	10.606.175.435	326.300
Ghi nhận lại CP CTy con mua lại của CTy mẹ		(326.300)	(10.606.175.435)	(326.300)
- Đầu tư ngắn hạn khác				4.125.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng				33.737.889.752
- Cho vay ngắn hạn				0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(588.177.241)
		Số cuối kỳ (31/12/2012)		Số đầu năm (01/10/2012)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		16.784.285.542		19.009.951.950
1 - Phải thu của khách hàng		15.960.876.088		16.161.012.231
- CTy Chứng khoán Đại Việt CN Hà Nội				0
- CTy TNHH Green Net Việt Nam		9.431.081.276		9.431.081.276
- CTy TNHH TSARI Hàn Quốc		1.402.351.215		1.402.351.215
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ		101.969.560		901.969.560
- CTy CP tư vấn ĐT & XD An Phát		3.022.102.542		3.022.102.542

- Các đối tượng khác	2.003.371.495	1.403.507.638
2 - Trả trước cho người bán	35.000.000	44.485.800
- CTy CP XD và TM Vĩnh Sơn	0	0
- CTy CP chứng khoán VNDIRECT	35.000.000	0
- Các đối tượng khác	0	44.485.800
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.190.760.669	4.206.805.134
- Trợ cấp ốm đau , thai sản từ BHXH	27.447.667	27.669.085
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	693.976.528	153.640.524
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân	1.391.331.268	1.391.331.268
- Ông Phùng Văn Quý đại diện mua cổ phần của Cty CP điện Trung Thu	0	2.600.000.000
- Phải thu khác	78.005.206	34.164.257
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (CTy TSARI)	(1.402.351.215)	(1.402.351.215)
IV - Hàng tồn kho	14.186.339.106	14.197.114.551
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	20.973.479	31.748.921
- Công cụ dụng cụ		0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá bất động sản	14.165.365.627	14.165.365.630
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố. đảm bảo các khoản nợ phải trả.		0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....		0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	1.355.883.168	1.250.530.036
- Chi phí trả trước ngắn hạn	22.128.549	66.385.649
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	656.074.746	650.211.568
- Các khoản khác phải thu nhà nước	117.964.776	1.266.122
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	559.715.097	532.666.697

	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	193.060.233.121	191.803.346.015
I - Các khoản phải thu dài hạn	5.149.118.688	5.149.118.688
- Phải thu dài hạn khác (Góp vốn XD xưởng cho thuê)	5.149.118.688	5.149.118.688
II Tài sản cố định	99.224.978.629	98.890.490.103

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	35.348.275.922	0	429.834.545	3.827.321.944	0	39.605.432.411
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0	0
- Tăng khác					0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)						0
- Giảm khác (,,)		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35.348.275.922	0	429.834.545	3.827.321.945	0	39.605.432.412
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	2.934.358.515	0	46.258.780	1.209.389.878	0	4.190.007.173
- Khấu hao trong năm	524.198.139		10.745.865	90.538.971		625.482.975
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS Đầu tư (,,)						
- Thanh lý nhượng bán (,,)						
- Giảm khác (,,)		0				0
Số dư cuối năm	3.458.556.654	0	57.004.645	1.299.928.849	0	4.815.490.148
Giá trị còn lại của TSCĐ H Hình		0				0
- Tại ngày đầu năm	32.413.917.407	0	383.575.765	2.617.932.066	0	35.415.425.238
- Tại ngày cuối năm	31.889.719.268	0	372.829.900	2.527.393.096	0	34.789.942.263

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

312.163.765

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

0

	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
--	----------------------------	----------------------------

3 - Chi phí XD CB dở dang:

64.435.036.366

63.475.064.865

VPID Hà Nam

56.041.628.855

55.085.056.445

+ Đường giao thông KCN Châu Sơn + điện	12.224.235.689	12.224.235.689
+ Chi trả BTGPMB KCN Châu Sơn	41.002.243.174	40.137.188.828
+ Nhà máy XLNT KCN Châu Sơn	1.027.472.727	1.027.472.727
+ Cống nước thải GĐ1 KCN Châu Sơn	165.890.909	165.890.909
+ Khảo sát thiết kế KCN	70.713.917	70.713.917
+ San nền lô D3,+D2 + lôC11 + Lpp G1	1.402.109.830	1.402.109.830
+ Đo đạc địa hình KCN Châu Sơn	57.444.545	57.444.545
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2	91.518.064	0

VPID Vĩnh Phúc

8.375.112.965

8.375.112.965

+ Chi trả BTGPMB Phường Khai Quang	5.199.530.984	5.199.530.984
+ Chi trả BTGPMB Xã Quất Lưu	3.000.054.865	3.000.054.865
+ Các công trình khác (vườn ươm..)	175.527.116	175.527.116

VPID Hà nội

18.294.546

14.895.455

+ Mua tài sản hình thành TSCĐ (2411)	18.294.546	14.895.455
--------------------------------------	------------	------------

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam	VPID Hà Nội	Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	54.751.325.302	10.331.954.357		65.083.279.659
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (, , , , , ,)	0	0	0	0
- Giảm khác (, , , , , ,)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	54.751.325.302	10.331.954.357	0	65.083.279.659
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	18.558.119.877	387.448.288		18.945.568.165
- Khấu hao trong năm	836.650.773	129.149.427		965.800.200
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (, , , , , ,)	0	0	0	0
- Giảm khác (Hoãn không để ở TSCĐ (, ,))	0	0	0	0
Số dư cuối năm	19.394.770.650	516.597.715	0	19.911.368.365
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	36.193.205.425	9.944.506.069	0	46.137.711.494
- Tại ngày cuối Q I	35.356.554.652	9.815.356.642	0	45.171.911.294

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (30/09/2012)		Số cuối kỳ (01/01/2012)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	783.800	15.426.529.670	762.000	16.422.334.861
- Đầu tư cổ phiếu L18	783.800	15.426.529.670	762.000	16.422.334.861
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
			Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
2 - Đầu tư liên doanh + liên kết			26.900.000.000	24.300.000.000
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành			15.000.000.000	15.000.000.000
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)			7.500.000.000	7.500.000.000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc			1.800.000.000	1.800.000.000
Cty CP thủy điện Trung Thu			2.600.000.000	0
3 - Đầu tư dài hạn khác			0	0
4'- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	(442.752.746)
V - Tài sản dài hạn khác			1.187.694.840	1.346.443.615
1 - Chi phí trả trước dài hạn			1.173.694.840	1.332.443.615
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			533.393.926	545.073.094
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			612.146.932	755.380.479
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội			28.153.982	31.990.042
2 - Tài sản dài hạn khác			14.000.000	14.000.000
- Ký quỹ ký cược dài hạn			14.000.000	14.000.000

	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
A - Nợ phải trả	230.714.098.092	232.489.950.980
I - nợ ngắn hạn	10.845.126.489	10.541.235.833
1- Vay ngắn hạn		0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)	1.233.000.000	1.644.000.000
3- Phải trả người bán	1.703.708.551	2.151.929.401
* Ông Văn Phụng Hà	400.000.000	0
* Ông Đồng Phi Hùng	70.000.000	0
* Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	183.000.000	
* Bà Nguyễn Thị Thủy	169.000.000	
* CN Cty CP XD&TM Vinh Sơn Hà Nam	116.903.000	968.665.600
* Cty CP công nghệ Biển xanh	171.333.351	471.333.351
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc	499.418.000	599.418.000
* Các đối tượng khác	94.054.200	112.512.450
4- Người mua trả trước	475.724.400	34.950.000
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.461.732	5.550.971
* Thuế thu nhập cá nhân	9.461.732	0
* Thuế GTGT		0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.550.971
6- Chi phí phải trả	0	0
7- Phải trả người lao động	266.778.893	276.909.433
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	5.997.996.974	5.234.440.089
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.158.455.939	1.193.455.939
	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
II - nợ dài hạn	219.868.971.603	221.948.715.147
a -- Vay dài hạn .	6.886.000.000	6.886.000.000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	6.886.000.000	6.886.000.000
- Vay đối tượng khác		0
- Trái phiếu phát hành		0
b-- Nợ dài hạn	212.982.971.603	215.062.715.147
- Thuê tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	212.946.971.603	215.026.715.147
- Nợ dài hạn khác	36.000.000	36.000.000
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

22--Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước (31/12/2011)	35.285.000.000	3.329.632.320	0	12.671.882	3.365.208.500	673.042.000	11.510.500.300	54.176.055.002
- Tăng vốn trong năm trước	1.058.500.000	0	0	14.828.373	1.991.649.394	995.824.697	8.618.942.666	12.679.745.130
- Tăng vốn trong năm	1.058.500.000	0	0	0	0	0	0	1.058.500.000
- Trích các quỹ					1.991.649.394	995.824.697	0	2.987.474.091
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				14.828.373		0	0	14.828.373
- Lãi trong năm trước							8.550.686.666	8.550.686.666
- Thặng Dư vốn CP								0
- Tăng khác	0						68.256.000	68.256.000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	10.606.175.435	12.671.882	0	0	11.543.643.188	22.162.490.505
- Trích các quỹ							4.979.123.485	4.979.123.485
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			10.606.175.435					10.606.175.435
- Phân phối lợi nhuận							5.172.958.927	5.172.958.927
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			12.671.882				12.671.882
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	1.391.560.776	1.391.560.776
Số dư cuối năm trước (là đầu năm nay)	36.343.500.000	3.329.632.320	(10.606.175.435)	14.828.373	5.356.857.894	1.668.866.697	8.585.799.778	44.693.309.627
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	4.970.192.968	4.970.192.968
- Tăng vốn trong năm								0
- Trích các quỹ								0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Lãi trong năm nay							4.709.152.968	4.709.152.968
- Thặng Dư vốn CP								
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							261.040.000	261.040.000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	14.828.373	0	0	5.193.005.435	5.207.833.808
- Trích các quỹ								0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							2.285.525.435	2.285.525.435
- Phân phối lợi nhuận							2.907.480.000	2.907.480.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				14.828.373				14.828.373
- Giảm khác							0	0
Số dư cuối năm nay	36.343.500.000	3.329.632.320	(10.606.175.435)	0	5.356.857.894	1.668.866.697	8.362.987.311	44.455.668.787

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (30/09/2012)		Số đầu năm (01/01/2012)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	3.634.350	Cổ phiếu	3.528.500	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.634.350	Cổ phiếu	3.528.500	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	Đồng / cổ phiếu	10.000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	3.364.350	Cổ phiếu	3.258.500	Cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2012)	Số đầu năm (01/10/2012)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	7.025.724.591	7.025.724.591
- Quỹ đầu tư phát triển	5.356.857.894	5.356.857.894
- Quỹ dự phòng tài chính	1.668.866.697	1.668.866.697
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.		
	Quý I Năm nay 31/12/2012	Quý I Năm trước 31/3/2011
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	4.825.973.161	7.083.668.916
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.825.973.161	7.083.668.916
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0
		0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	4.825.973.161	7.083.668.916
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.825.973.161	7.083.668.916
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	2.277.520.954	2.609.303.132
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.277.520.954	2.609.303.132
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	1.934.057.713	7.285.244.796
- Lãi tiền gửi tiền cho vay + tiết kiệm	1.310.071.224	647.744.796
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn CP với 635)	(1.411.228.064)	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	980.580.000	97.200.000

- Doanh thu bán cổ phiếu C K	1.443.800.000	6.540.300.000
- Ghi nhận cổ tức được chia Mẹ trả con	(261.040.000)	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	8.374.553	0
- Ghi nhận giảm bù trừ lãi vay (VPID Hà Nam và VPID Hà Nội)	(136.500.000)	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-1.449.508.083	4.999.579.266
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	220.155.000	132.252.831
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	11.606.317	26.080.388
- Phí giao dịch bán	1.080.000	0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	(1.411.228.064)	0
- Ghi nhận giảm bù trừ lãi vay (VPID Hà Nam và VPID Hà Nội)	(136.500.000)	0
- Hoàn nhập dự phòng	(442.752.746)	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	2.593.656.845	6.017.911.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán IDV	(2.285.525.435)	(1.176.665.104)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	208.871.040	298.139.979
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	208.871.040	298.139.979
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	3.289.921.448	2.592.790.433
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.275.439	93.332.292
- Phân bổ CCDC	44.257.100	198.385.512
- Chi phí nhân công	1.015.942.423	974.837.924
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.960.368.272	1.011.601.607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.786.874	276.090.564
- Chi phí khác bằng tiền	13.291.340	38.542.534
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Phan Văn Vinh

Phùng Văn Quý